

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH Ầ C KI M TOÁN**

*N m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2014*

**CÔNG TY C PH N C P THOÁT  
N C QU NG NAM**

# M C L C

----- oOo -----

---

---

	Trang
1. BÁO CÁO C A H I NG QU N TR	01 - 03
2. BÁO CÁO KI M TOÁN CL P	04
3. B NG CÂN IK TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO K T QU HO T NG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO L U CHUY N TI N T	10 - 11
6. THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 37

---

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

---

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Quảng Nam tiền thân là Công ty Xây dựng và kinh doanh nhà Quảng Nam, được thành lập trên cơ sở đổi tên từ Xí nghiệp Xây dựng Thăng Bình theo Quyết định số 658/QĐ-UB ngày 06/05/1997 và được đổi tên thành Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam theo Quyết định số 4249/QĐ-UB ngày 25/09/2002 của UBND Tỉnh Quảng Nam. Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 11/05/2010 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam thành Công ty Cổ phần.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000100160 ngày 01 tháng 07 năm 2010 và thay đổi lần 2 ngày 28 tháng 04 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty:

- Thi công và kinh doanh cấp thoát nước.
- Kinh doanh nước tinh khiết đóng chai.
- Dịch vụ khách sạn. Dịch vụ nhà hàng. Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư. kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà.
  - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, công trình công cộng, công trình điện từ 35 KV trở xuống. San lấp mặt bằng.
- Tư vấn lập dự án đầu tư, thẩm tra hồ sơ thiết kế, tổng dự toán các công trình công trình xây dựng, lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ mời thầu.
- Khai thác, chế biến đá xây dựng, các loại khoáng sản phi kim loại
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, giám sát công trình dân dụng, thủy nông, công cộng, nhà ở.
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu ngành cấp thoát nước .
- Nuôi trồng, chế biến thủy - hải sản. Nuôi chim yến.
- Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo tuyến bằng ô tô
- Bán buôn thực phẩm.
- Trồng và chế biến cây cao su .
- Đại lý (mua bán phương tiện vận tải, chất khử mùi và xử lý môi trường) .

**Trụ sở chính:** Số 86-88, Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

---

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Đức Trung	Chủ tịch
Ông Đỗ Cường	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Kiểm	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Y	Thành viên
Ông Trần Văn Bộ	Thành viên
Ông Hồ Công Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Phạm Quang Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Viết Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Hoa	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ngô Đức Trung	Tổng Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Hữu Y	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Đỗ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Kiểm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc

### 4. Các thông tin khác Không có

### 5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### 6. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

---

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Quảng Nam, ngày 26 tháng 3 năm 2015

Thay mặt Hội đồng quản trị



---

**Ngô Đức Trung**

Chủ tịch



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 031530/AISC-ĐN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC QUẢNG NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC QUẢNG NAM được lập tại ngày 20 tháng 03 năm 2015 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC QUẢNG NAM tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2015**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TRƯƠNG ĐIỀU THÚY**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGUYỄN THỊ HIỆP**

Số GCNĐKHNT: 1401-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**TRƯƠNG ĐIỀU THÚY**

Số GCNĐKHNT: 0212-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ: 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46/47

Tel: (0511) 371 5619

Tel: (0710) 3813 004

Tel: (031) 3569 577

Fax: (04) 3782 0048

Fax: (0511) 371 5620

Fax: (0710) 3828 765

Fax: (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscct@dn.vnn.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN**

T i ngày 31 tháng 12 n m 2014

n v tính: ng Vi t Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NG N H N</b>	<b>100</b>		<b>474,891,270,366</b>	<b>422,902,723,829</b>
	(100 = 110+120+130+140+150)				
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>88,021,198,115</b>	<b>83,501,451,313</b>
1.	Tiền	111		19,021,198,115	54,501,451,313
2.	Các khoản tiền	112		69,000,000,000	29,000,000,000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>18,000,000,000</b>	<b>5,045,000,000</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	18,000,000,000	5,045,000,000
2.	Phòng ghi m giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phí thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>102,446,495,594</b>	<b>73,740,724,253</b>
1.	Phí thu của khách hàng	131	V.03	33,586,773,208	28,803,581,147
2.	Trợ cấp cho người bán	132	V.04	35,547,001,685	11,271,621,478
3.	Phí thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phí thu theo tiến hành xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phí thu khác	135	V.05	35,045,671,309	35,118,951,432
6.	Phòng phí thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,732,950,608)	(1,453,429,804)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>136,593,456,922</b>	<b>145,705,562,748</b>
1.	Hàng tồn kho	141		136,593,456,922	145,705,562,748
2.	Phòng ghi m giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>129,830,119,735</b>	<b>114,909,985,515</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	3,238,627,507	2,385,446,920
2.	Thu GTGT chưa khấu trừ	152		4,356,962,911	14,047,983
3.	Thu và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		47,647,529	1,372,000
4.	Giao dịch mua bán liên đới phải thu chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	122,186,881,788	112,509,118,612

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

T i ngày 31 tháng 12 n m 2014

n v tính: ng Vi t Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã s</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>465,410,157,627</b>	<b>353,699,260,493</b>
(200 = 210+220+240+250+260)				
<b>I. Các khoản phí thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phí thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở vị trí thu c	212		-	-
3. Phí thu dài hạn n n i b	213		-	-
4. Phí thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phí thu dài hạn khó òi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>448,895,018,735</b>	<b>335,329,143,754</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	243,975,694,379	190,497,366,369
- Nguyên giá	222		351,617,236,298	283,312,392,743
- Giá trị hao mòn lũy k	223		(107,641,541,919)	(92,815,026,374)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy k	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,060,525,833	4,094,525,833
- Nguyên giá	228		4,355,192,500	4,355,192,500
- Giá trị hao mòn lũy k	229		(294,666,667)	(260,666,667)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	200,858,798,523	140,737,251,552
<b>III. Bất động sản</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy k	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>14,972,436,268</b>	<b>16,902,436,268</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15,337,487,878	17,267,487,878
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(365,051,610)	(365,051,610)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.13</b>	<b>1,542,702,624</b>	<b>1,467,680,471</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,542,702,624	1,467,680,471
2. Tài sản thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>940,301,427,993</b>	<b>776,601,984,322</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

T i ngày 31 tháng 12 n m 2014

n v tính: ng Vi t Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>649,524,275,198</b>	<b>503,281,788,394</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>353,334,829,706</b>	<b>347,325,402,723</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	71,554,985,265	53,396,047,281
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	84,399,658,060	101,982,677,166
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	15,363,530,872	10,900,479,927
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	4,819,088,084	3,158,212,327
5. Phải trả người lao động	315		1,185,605,685	444,081,100
6. Chi phí phải trả	316	V.18	43,868,768,873	44,474,176,039
7. Phải trả nợ thuế	317		-	-
8. Phải trả theo tiến hành xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	129,618,393,276	131,407,621,848
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quê khen thưởng, phúc lợi	323		2,524,799,591	1,562,107,035
12. Giao dịch mua bán liêm khiết phải nộp chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>296,189,445,492</b>	<b>155,956,385,671</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nợ thuế	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	285,491,549,288	155,168,395,165
5. Thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trích lập tạm tính làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		10,697,896,204	787,990,506
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>290.777.152.795</b>	<b>273.320.195.928</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>290.777.152.795</b>	<b>273.320.195.928</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		216.000.000.000	216.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.250.003.624	5.234.607.012
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.636.878.742	761.573.990
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.504.166.216	1.301.086.893
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.333.496.563	20.307.932.248
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		45.052.607.650	29.714.995.785
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>940.301.427.993</b>	<b>776.601.984.322</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.653.976.369	874.833.447
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1	70.390,24	156
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Quảng Nam, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Hương



Nguyễn Hữu Y



Ngô Đức Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**


Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	86.636.669.786	82.196.313.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	86.636.669.786	82.196.313.692
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	58.560.057.702	64.840.869.913
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>28.076.612.084</b>	<b>17.355.443.779</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	24.182.093.272	26.483.779.779
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	7.563.039.809	5.565.910.066
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.769.658.585	2.669.828.675
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	8.438.565.313	5.607.021.510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	12.058.181.905	9.794.590.390
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	<b>30</b>		<b>24.198.918.329</b>	<b>22.871.701.592</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.09	8.590.987.522	780.298.909
12. Chi phí khác	32	VI.10	9.137.688.018	678.323.818
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(546.700.496)</b>	<b>101.975.091</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>23.652.217.833</b>	<b>22.973.676.683</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.318.721.270	2.665.744.435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>20.333.496.563</b>	<b>20.307.932.248</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.13</b>	<b>941</b>	<b>940</b>

Quảng Nam, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Y

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		91.538.786.455	63.364.399.566
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(36.316.356.322)	(46.345.277.111)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.619.575.743)	(13.231.117.878)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.519.264.180)	(2.669.828.675)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.665.744.435)	(1.783.948.576)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48.682.211.031	14.939.377.825
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(63.060.686.253)	(12.200.529.181)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>18.039.370.553</b>	<b>2.073.075.970</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(151.529.364.804)	(46.569.248.423)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	473.542.278
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.000.000.000)	(77.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.045.000.000	78.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(170.000.000)	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		2.100.000.000	1.420.459.722
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		4.266.455.710	14.137.061.394
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(158.287.909.094)</b>	<b>(29.538.185.029)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		180.610.518.678	60.604.674.125
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26.072.902.032)	(22.879.948.228)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.795.692.800)	(5.018.244.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>144.741.923.846</b>	<b>32.706.481.097</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

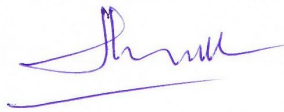
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.493.385.305	5.241.372.038
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83.501.451.313	78.634.167.746
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26.361.497	(374.088.471)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>88.021.198.115</u>	<u>83.501.451.313</u>

Quảng Nam, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Mỹ Hương

Nguyễn Hữu Y



Tổng Giám đốc

Ngô Đức Trung

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

N m tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 n m 2014

n v tính: đồng Việt Nam

**I. C I M H O T NG C A DOANH NGHIỆP****Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần Công P Thoát Nước Quảng Nam tiến thân là Công ty Xây dựng và kinh doanh nhà Quảng Nam, được thành lập trên cơ sở ý tên tắt Xí nghiệp Xây dựng Thành Bình theo Quyết định số 658/QĐ-UB ngày 06/05/1997 và được ý tên thành Công ty Xây dựng và Công p thoát nước Quảng Nam theo Quyết định số 4249/QĐ-UB ngày 25/09/2002 của UBND Tỉnh Quảng Nam. Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 11/05/2010 và vì c phê duyệt ph ả n g án chuyển Công ty Xây dựng và Công p thoát nước Quảng Nam thành Công ty Cổ phần.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000100160 ngày 01 tháng 07 n m 2010 và thay ả i l ầ n 2 ngày 28 tháng 04 n m 2011 do S k ho ả ch và ả u t Tỉnh Quảng Nam c p.

**Tên tiếng anh:** QUANG NAM WATER DRAINING SUPPLYING JOINT STOCK COMPANY

**Tên viết tắt:** QUANGNAM WDS.Co

**Tr ả s ả chính:** Số 86-88, Phan B ả i Châu, Thành ph ả Tam Kỳ , Tỉnh Quảng Nam.

**2. Hình thức h ả v n:** Cổ phần.**3. Hoạt ả ng chính của Công ty:**

- Thi công và kinh doanh công p thoát nước.
- Kinh doanh nước tinh khiết đóng chai.
- Dịch vụ khách sạn. Dịch vụ nhà hàng. Dịch vụ du lịch hành n ả i ả và qu c t ả .
- ả u t kinh doanh h ả t ả ng k ả thu t khu ô t h , khu công nghiệp, khu dân c ả . kinh doanh b ả t ả ng s ả n, cho thuê nhà.
- Xây dựng công trình dân d ả ng, công nghiệp, giao thông th y l ả i, công trình công c ả ng, công trình ả i n t ả 35 KV tr ả xu ả ng. Sản l ả p m t b ả ng.
- T ả v n l ả p đ ả n ả u t , th m tra h ả s th i t k , t ả ng đ ả toán các công trình công trình xây dựng, l ả p h ả s m ả i th u và phân tích ả nh giá h ả s m ả i th u.
- Khai thác, ch ả b i n ả á xây dựng, các lo ả i khoáng s ả n phi kim lo ả i
- Thi t k công trình dân d ả ng, công nghiệp, giám sát công ả nh dân d ả ng, th y nông, công c ả ng, nhà ả .
- S ả n xu t, kinh doanh v t l ả u xây dựng.
- S ả n xu t, kinh doanh v t t ả , v t l ả u ngành công p thoát nước.
- Nuôi tr ả ng, ch ả b i n th y - h ả i s ả n. Nuôi chim y n.
- V n t ả i khách du lịch, v n ả i khách theo t ả y n b ả ng ô t ả
- Bán buôn th c ph ả m.
- Tr ả ng và ch ả b i n cây cao su .
- ả i lý (mua bán ph ả ng t ả n v n t ả i, ch t k h ả mùi và x ả lý môi tr ả ng) .

**4. c ả i m ho t ả ng của doanh nghiệp trong n m tài chính có nh h ả ng ả báo cáo tài chính:** không có.**5. T ả ng s ả nhân viên ả n ngày 31/12/2014:** 315 ng ả i.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

N m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2014

n v tính: đồng Việt Nam

**II. NIÊN K TOÁN, N V T I N T S D N G TRONG K TOÁN****1. Niên k toán**

Niên k toán của Công ty bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. n v t i n t s d n g trong k toán**

đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tính ghi sổ kế toán.

**III. CHU N M C VÀ CH K TOÁN ÁP D N G****1. Ch k toán áp d ng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam theo Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chu n m c k toán và ch k toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các lưu ý liên quan của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trung thực, khách quan, trung thực và trung thực Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp d ng**

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH K TOÁN ÁP D N G****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng như thể quán với các chính sách đã sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính trước.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tín và nợ ngắn hạn.**

**Tín và các khoản nợ ngắn hạn bao gồm:** Tín mua trả chậm, tín gửi ngân hàng, tín đang chuyển và các khoản nợ ngắn hạn khác có thời hạn ngắn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tín xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tín.

**Ph ng pháp chuyển đổi các ng t i n khác ra ng t i n s d n g trong k toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ báo cáo của đơn vị tính khác về đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thị trường của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phí thu thuế và phí thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phí thu:** theo giá ghi trên hóa đơn phòng cho các khoản phí thu khác.

**Ph ng pháp lập d phòng phí thu khác:** dự phòng phí thu khác được tính cho phần giá trị bán hàng thực tế của các khoản phí thu quá hạn thanh toán, nợ phí thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***N m tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 n m 2014**n v tính: ng Việt Nam***4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ đi phòng giảm giá và đi phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chuyển vận và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có của hàng tồn kho sẵn sàng và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

Riêng giá trị hàng tồn kho sử dụng trong các công trình xây dựng dở dang được xác định theo giá ước định.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải trả có của tài sản cố định tính đến thời điểm tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo định tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do số dư tài sản đó. Các chi phí không thể đảm bảo lợi ích kinh tế được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi l nào phát sinh từ việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thu (không bao gồm các khoản thu được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp nên vì của tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chuyển vận, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quy toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lợi ích dự kiến (nếu có).

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chuyển vận. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan nên vì của tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mức khoản lãi nên không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

*Tài sản cố định hữu hình tự nhận các ngu n khác*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, bi u tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp nên vì của tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quy n sử dụng thì giá trị quy n sử dụng được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSC vô hình:**

**Tài sản vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải trả để có được tài sản vô hình tính đến thời điểm tài sản đó vào sổ đăng ký theo dõi.

*Tài sản vô hình là quy định*

Nguyên giá tài sản vô hình là quy định là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quy định hình pháp luật khác, chi phí thuê, ghi phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

*Phân bổ quy định*

Phân bổ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phân bổ vào sổ.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSC**

Tài sản vô hình được khấu hao theo phương pháp thẳng trên thời gian sử dụng tính cả tài sản. Thời gian hữu dụng tính là thời gian mà tài sản phát huy tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng tính cả các TSC như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phần mềm tin học, tài liệu, quyền	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ	5 - 10 năm
Tài sản vô hình khác	5 năm
Phần mềm quy định	5 năm

*Quy định vô hình được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng bất động sản:**

Chi phí xây dựng bất động sản được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm máy móc, thiết bị, xây dựng nhà cửa, công trình, mua sắm hay trang bị kỹ thuật công nghệ.

Chi phí này được chuyển ghi tài sản khi công trình hoàn thành, vì công nghệ kỹ thuật đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp vì cấu trúc xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (cực kỳ hiếm) khi có điều kiện quy định tại khoản 16 "Chi phí vay".

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn của công ty bao gồm:** Chi phí công nhân, chi phí sửa chữa tài sản, giá trị còn lại của các tài sản không tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 liên quan đến hình thức sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư kế toán phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Vì tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD theo phương pháp thẳng. Các khoản chi phí trả trước và các khoản chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 phân bổ không quá 3 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

N m tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

n v tính: ng Việt Nam

**9. Nguyên tắc ghi nhận và nhận thức h u****Nguyên tắc ghi nhận và nhận thức h u:**

Ngủ n v n kinh doanh c hình thành t s ti n mà các c ông ã góp v n mua c ph n, c phi u, ho c c b sung t l i nhu n sau thu theo Ngh Quy t c a i H i ng c ông ho c theo quy nh trong i u l ho t ng c a Công ty. Ngủ n v n kinh doanh c ghi nh n theo s v n th c t ã góp b ng tí n ho c b ng tài s n tính theo m nh giá c a c phi u ã phát hành khi m i thành l p, ho c huy ng thêm m r ng quy mô ho t ng c a công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận th ng đ v n c ph n và v n khác.**

+ **Th ng đ v n c ph n:** Ph n ánh kho n chênh l ch t ng gi a s ti n th c t thu c so v i m nh giá khi phát hành l n u ho c phát hành b sung c phi u và chênh l ch t ng, gi m gi a s ti n th c t thu c so v i giá mua l i khi tái phát hành c phi u qu . Tr ng h p mua l i c phi u h y b ngay t i ngày mua thì giá tr c phi u c ghi gi m ngủ n v n kinh doanh t i ngày mua là giá th c t mua l i và c ng ph i ghi gi m ngủ n v n kinh doanh chi tí t theo m nh giá và ph n th ng đ v n c ph n c a c phi u mua l i.

+ **V n khác:** Ph n ánh s v n kinh doanh c hình thành do b sung t k t qu ho t ng kinh doanh ho c c t ng, bi u, tài tr , ánh giá l i tài s n.

**+ Nguyên tắc ghi nhận l i nhu n ch a phân ph i.**

Nguyên tắc ghi nhận l i nhu n ch a phân ph i: c ghi nh n là s l i nhu n (ho c l ) t k t qu ho t ng kinh doanh c a doanh nghi p sau khi tr (-) chi phí thu thu nh p doanh nghi p c a k hi n hành và các kho n i u ch nh do áp đ ng h i t thay i chính sách k toán và i u ch nh h i t sai sót tr ng y u c a các n m tr c.

V i c phân ph i l i nhu n c c n c vào i u l và quy t nh c a H i ng Qu n tr c thông qua i h i c ông h ng n m.

**9. Nguyên tắc và ph ng pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và ph ng pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng c ghi nh n khi ng th i th a m 5 i u ki n sau: 1. Doanh nghi p ã chuy n giao ph n l n r i ro và l i ích g n li n quy n s h u s n ph m ho c hàng hóa cho ng i mua; 2. Doanh nghi p không còn n m gi quy n qu n lý hàng hóa nh ng i s h u hàng hóa ho c quy n ki m soát hàng hóa; 3. Doanh thu c xác nh t ng i ch c ch n; 4. Doanh nghi p ã thu c l i ích kinh t t giao đ ch bán hàng; 5. Xác nh chi phí liên quan n giao đ ch bán hàng.

**Nguyên tắc và ph ng pháp ghi nhận doanh thu cung c p d ch v**

Doanh thu c a giao đ ch v cung c p d ch v c ghi nh n khi k t qu c a giao đ ch ó c xác nh m t cách áng tin c y. Tr ng h p giao đ ch v cung c p d ch v liên quan n nhi u k thì doanh thu c ghi nh n trong k theo k t qu ph n công vi c ã hoàn thành vào ngày l p B ng Cân i k toán c a k ó. K t qu c a giao đ ch cung c p d ch v c xác nh khi th a m 5 t t c b n (4) i u ki n: 1. Doanh thu c xác nh t ng i ch c ch n; 2. Có kh n ng thu c l i ích kinh t t giao đ ch cung c p d ch v ó; 3. Xác nh c ph n công vi c ã hoàn thành vào ngày l p B ng Cân i k toán; 4. Xác nh c chi phí phát sinh cho giao đ ch và chi phí hoàn thành giao đ ch cung c p d ch v ó.

N u không th xác nh c k t qu h p ng m t cách ch c ch n, doanh thu s ch c ghi nh n m c có th thu h i c c a các chi phí ã c ghi nh n.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Nội dung tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ngày tính: ngày 01 tháng 01 năm 2015

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tín dụng, cho vay, cho thuê tài sản và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (bãi trừ giá trị oái)...

Doanh thu phát sinh từ tín dụng, cho vay và cho thuê tài sản của doanh nghiệp ghi nhận khi thỏa mãn một trong hai điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu có thể xác định một cách đáng tin cậy.

- Tín dụng ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cho vay và cho thuê tài sản ghi nhận khi có dòng tiền quy định của các bên tham gia góp vốn quy định như sau:

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoạt động liên quan đến các hoạt động tài chính, chi phí vay vốn, chênh lệch giá trị oái, phòng ngừa giá các khoản đầu tư tài chính, chi phí khác...

Khoản chi phí tài chính ghi nhận chi phí cho từng nội dung chi phí khi phát sinh trong kỳ và xác định một cách đáng tin cậy bằng cách quy định các khoản chi phí này.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thu TNDN hiện hành**

Chi phí thu nhập doanh nghiệp xác định một cách chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định như sau:

Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thu nhập doanh nghiệp hiện hành (hoạt động hiện hành) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành ghi nhận.

Các khoản thu nhập hiện hành ngân sách nhà nước quy định về các khoản thu. Chênh lệch giữa số thu hiện hành theo sổ sách và số liệu kiểm tra quy định của cơ quan thuế khi có quy định về các khoản thu.

Chính sách thuế theo quy định của pháp luật cho công ty hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thu TNDN là 22%

**12. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phi thu, các khoản đầu tư ngắn hạn và tài sản tài chính sẵn sàng bán. Công ty quy định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận như sau.

Thời điểm ghi nhận như sau, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá của chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tín dụng ngắn hạn, các khoản phi thu khách hàng và phi thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

N m tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

n v tính: đồng Việt Nam

**Nội dung tài chính**

Nội dung tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nội dung tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nội dung tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phạm vi phân loại các khoản nội dung tài chính thích hợp ghi nhận liên quan.

Tất cả nội dung tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nội dung tài chính của Công ty bao gồm các khoản nội dung tài chính hàng bán và các khoản nội dung tài chính khác.

**Giá trị sau ghi nhận liên quan**

Hình thức không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nội dung tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nêu, và chú ý, Công ty có quy định pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý nghĩa bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thuần các tài sản và thanh toán nội dung tài chính ghi nhận.

**13. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quy định kiểm soát hoặc chủ sở hữu kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chức danh Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét tình hình liên quan hàng hóa các bên liên quan, bên chức năng quản lý chú ý không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TÀI CHÍNH**

1. Tài sản và các khoản nợ tài chính	31/12/2014	01/01/2014
<b>Tài sản</b>	<b>19,021,198,115</b>	<b>54,501,451,313</b>
Tài sản mặt	4,448,243,000	989,929,346
Tài sản ngân hàng	14,572,955,115	53,511,521,967
Tài sản ngân hàng VND	13,068,024,681	53,507,923,967
Tài sản ngân hàng USD	1,504,930,434	3,598,000
<b>Các khoản nợ tài chính</b>	<b>69,000,000,000</b>	<b>29,000,000,000</b>
Tài sản có kế hoạch vào các ngân hàng		
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	69,000,000,000	19,000,000,000
+ Ngân hàng Navibank CN Hà Nội	-	10,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>88,021,198,115</b>	<b>83,501,451,313</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>		
+ Tài sản ngắn hạn trên 3 tháng Ngân hàng Ngoại thương Quảng Nam	18,000,000,000	5,045,000,000
<b>Cộng</b>	<b>18,000,000,000</b>	<b>5,045,000,000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

N m tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

n v tính: đồng Việt Nam

	31/12/2014	01/01/2014
<b>3. Phí thu của khách hàng</b>		
Khách hàng trong nước	33,586,773,208	28,803,581,147
<b>Cộng</b>	<b>33,586,773,208</b>	<b>28,803,581,147</b>
<b>4. Trả trả cho người bán</b>		
Nhà cung cấp trong nước	35,547,001,685	11,271,621,478
<b>Cộng</b>	<b>35,547,001,685</b>	<b>11,271,621,478</b>
<b>5. Các khoản phí thu ngoài khác</b>		
Phí thu vận chuyển, linh kiện chia	14,788,672,884	16,803,104,313
Phí thu khác	20,256,998,425	18,315,847,119
+ Vận thi công và phí sửa chữa	15,699,803,313	15,559,491,222
+ Phí thu ngân sách và các khoản	-	665,168,773
+ Công ty CP XNK Thủy sản Quảng Nam	1,176,000,000	56,000,000
+ Lãi đầu tư và chi phí tài chính	811,394,437	-
+ Chi phí Dịch vụ Tư vấn Môi trường Xanh	643,871,153	643,871,153
+ Phí thu chi phí công trình và tư vấn	-	568,246,261
+ Chi phí Dịch vụ tư vấn và chi phí khác	-	355,451,402
+ Phí thu khác	1,925,929,522	467,618,308
<b>Cộng</b>	<b>35,045,671,309</b>	<b>35,118,951,432</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>		
Nguyên vật liệu	12,897,345,456	14,095,140,125
Công cụ dụng cụ	330,322,314	318,322,314
Chi phí SXKD dở dang	122,687,894,020	124,502,492,057
Hàng hoá	490,933,411	6,789,608,252
Hàng gửi bán	186,961,721	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>136,593,456,922</b>	<b>145,705,562,748</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>136,593,456,922</b>	<b>145,705,562,748</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để tính thuế, tính các khoản nợ phải trả: không phát sinh		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không phát sinh		
* Các trường hợp hao hụt kỳ đầu năm phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh		
<b>7. Chi phí trả trả công nhân</b>		
Chi phí trả trả công nhân	3,238,627,507	2,385,446,920
<b>Cộng</b>	<b>3,238,627,507</b>	<b>2,385,446,920</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

N m tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 n m 2014

n v tính: ng Việt Nam

<b>8. Tài sản hữu hình khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Tài sản hữu hình khác		
T m ng (*)	122,186,881,788	112,509,118,612
<b>C ng</b>	<b>122,186,881,788</b>	<b>112,509,118,612</b>

(\*) T m ng chủ yếu là kho n ng v n thi công các công trình.

9. Tài sản vô hình: B ng thuyết minh xem trang s 35.

**10. Tài sản vô hình**

	Quy n s đ ng t	Ph n m m máy vi tính	T ng c ng
<b>Nguyên giá</b>			
S đ u n m	4,032,192,500	323,000,000	<b>4,355,192,500</b>
Thanh lý, nh ng bán		-	-
S đ c u i n m	4,032,192,500	323,000,000	<b>4,355,192,500</b>
<b>Giá tr hao mòn l y k</b>			
S đ u n m	-	260,666,667	<b>260,666,667</b>
Kh u hao trong n m		34,000,000	<b>34,000,000</b>
S đ c u i n m	-	294,666,667	<b>294,666,667</b>
<b>Giá tr còn l i</b>			
S đ u n m	4,032,192,500	62,333,333	<b>4,094,525,833</b>
S đ c u i n m	4,032,192,500	28,333,333	<b>4,060,525,833</b>

<b>11. Chi phí xây d ng c b n d dang</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Chi phí xây d ng c b n d dang c a các d án		
M r ng Nhà máy n c H i An 21.000 m <sup>3</sup> /ngày êm	127,304,187,922	123,506,816,571
D án M r ng nhà máy n c Tam Hi p	9,596,551,060	3,749,413,060
D án M r ng nhà máy n c Tam K ( c )	1,644,452,599	3,768,182,220
Trung tâm kĩ m nh n c	-	2,135,741,997
D án M r ng nhà máy n c Tam K ( m i)-WB tài tr	46,657,765,242	229,535,907
Nhà máy n c i n Nam - i n Ng c	1,453,643,574	1,385,005,034
Khu m th c H i An	809,977,272	809,977,272
D án H th ng thoát n c và V sinh môi tr ng Núi Thành	2,923,931,216	829,377,213
Các d án khác	10,468,289,638	4,323,202,278
<b>C ng</b>	<b>200,858,798,523</b>	<b>140,737,251,552</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

N m tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 n m 2014

n v tính: ng Vi t Nam

**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2014		01/01/2014	
	T l	Giá tr	T l	Giá tr
<b>Công ty liên kết, liên doanh</b>		<b>14,557,487,878</b>		<b>17,267,487,878</b>
+ Công ty Liên doanh Khách sạn Riverpark Hi An	9%	1,745,323,200	9%	1,745,323,200
+ Công ty Liên doanh Khách sạn Victoria Hi An	30%	10,827,526,172	30%	10,827,526,172
+ Công ty TNHH MTV T v n thi t k và XD Th nh t	26%	463,930,533	26%	293,930,533
+ Công ty CP Th nh Phát	20%	543,958,237	20%	543,958,237
+ Công ty TNHH Th nh An	34%	976,749,736	34%	976,749,736
+ Công ty CP XNK Th y s n Qu ng Nam			39%	2,880,000,000
<b>u t dài hạn khác</b>		<b>780,000,000</b>		<b>-</b>
+ Công ty CP XNK Th y s n Qu ng Nam	10%	780,000,000		-
<b>D phòng giảm giá u t tài chính dài hạn</b>		<b>(365,051,610)</b>		<b>(365,051,610)</b>
<b>C ng</b>		<b>14,972,436,268</b>		<b>16,902,436,268</b>

**13. Tài sản dài hạn khác****Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí sửa chữa và vận phòng

Quy n s d ng t

Chi phí trả trước dài hạn khác

**C ng****31/12/2014****1,542,702,624**

328,575,860

21,000,000

1,193,126,764

**1,542,702,624****01/01/2014****1,467,680,471**

-

21,000,000

1,446,680,471

**1,467,680,471****14. Vay và nợ ngắn hạn****Vay ngắn hạn ngân hàng VN**

Ngân hàng TMCP u t &amp; PT Vi t Nam CN Qu ng Nam (a)

Ngân hàng Nông nghiệp &amp; PTNT CN Qu ng Nam (b)

**31/12/2014****17,426,259,492**

3,509,123,997

13,917,135,495

**01/01/2014****20,426,259,492**

5,709,123,997

13,917,135,495

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

N m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2014

n v tính: ng Vi t Nam

Ngân hàng TMCP Ngo i Th ng Vi t Nam CN Qu ng Nam	-	800,000,000
<b>Vay ng n h n ngân hàng USD</b>	<b>2,112,405,221</b>	<b>2,091,525,757</b>
Ngân hàng Nông nghi p & PTNT CN H i An ©	2,112,405,221	2,091,525,757
<b>Vay t ch c khác</b>	<b>39,600,000,000</b>	<b>18,520,000,000</b>
<b>N dài h n n h n tr VND</b>	<b>7,015,360,000</b>	<b>7,015,360,000</b>
B Tài chính Vi t Nam	4,000,000,000	4,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngo i Th ng Vi t Nam CN Qu ng Nam	3,000,000,000	3,000,000,000
N dài h n n h n tr khác	15,360,000	15,360,000
<b>N dài h n n h n tr USD</b>	<b>5,400,960,552</b>	<b>5,342,902,032</b>
S giao d ch III - Ngân hàng TMCP u t & PT Vi t Nam	1,712,400,000	1,690,800,000
Ngân hàng Phát tri n Vi t Nam CN Qu ng Nam	3,688,560,552	3,652,102,032
<b>C ng</b>	<b>71,554,985,265</b>	<b>53,396,047,281</b>

**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

(a) Ngân hàng TMCP u t & PT Vi t Nam CN Qu ng Nam g m có h p ng vay sau:

S h p ng	Th i h n vay	Lãi su t	S d	Hình th c m b o
01/2008/H	Theo t ng H TD ng n h n c th	Theo t ng H TD ng n h n c th theo quy nh lãi su t c a NH theo t ng th i k	3,509,123,997	Toàn b s d tài kho n t i ng i b ng VND và ngo i t . Các kho n thu theo các H KT c ký gi a bên vay và i tác khác mà bên vay là ng i th h ng

(b) Ngân hàng Nông nghi p & PTNT CN Qu ng Nam g m có h p ng vay sau:

S h p ng	Th i h n vay	Lãi su t	S d	Hình th c m b o
01/07.136	12 tháng	1%/tháng	13,917,135,495	Tín ch p

© Ngân hàng Nông nghi p & PTNT CN H i An: Kho n vay nh n l i t Công ty Du l ch & Th ng m i H i An v i s d n g c t i 31/12/2014 là: 99.426,02 USD t ng ng: 2.112.405.221 VND.

<b>15. Ph i tr ng i bán</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Nhà cung c p trong n c	84,399,658,060	101,982,677,166
<b>C ng</b>	<b>84,399,658,060</b>	<b>101,982,677,166</b>
<b>16. Ng i mua tr t i n tr c</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Khách hàng trong n c	15,363,530,872	10,900,479,927
<b>C ng</b>	<b>15,363,530,872</b>	<b>10,900,479,927</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

N m tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 n m 2014

n v tính: ng Vi t Nam

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>17. Thu và các khoản phí nhập Nhà nước</b>		
Thu thu nhập doanh nghiệp	3,318,721,270	2,665,744,435
Các loại thu khác	13,225,240	10,798,160
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phí nhập khác	1,487,141,574	481,669,732
<b>Cộng</b>	<b>4,819,088,084</b>	<b>3,158,212,327</b>
<b>18. Chi phí phát sinh</b>		
Chi phí lãi vay	39,655,172,164	39,456,437,762
Trích trích chi phí công trình	2,767,741,522	3,118,247,684
Trích trích chi phí dự án Khâm	1,424,855,187	1,769,194,952
Trích trích chi phí khác	21,000,000	130,295,641
<b>Cộng</b>	<b>43,868,768,873</b>	<b>44,474,176,039</b>
<b>19. Các khoản phát sinh, phát sinh khác</b>		
Kinh phí công	-	32,383,589
B o hi m y t	1,042,085	2,798,146
B o hi m th t nghi p	463,658	1,243,620
Các khoản phát sinh, phát sinh khác	129,616,887,533	131,371,196,493
+ C t c p h i t r c h o c ô n g	22,064,216,965	16,739,909,765
+ T i n t c c m u a q u y n s d n g t K h u ô t h s 9	94,890,763,027	105,618,006,917
+ C ô n g n n h n b à n g i a o t C ô n g t y X â y d n g Q u n g à	1,515,012,607	1,515,012,607
+ G i á t r t à i s n, c ô n g c n h n v i n t r D á n N ú i T h à n h	1,356,722,727	1,356,722,727
+ P h i t r c á c i t h i c ô n g d o h à n n g t h a	5,928,364,573	3,527,197,435
+ P h i t r , p h i n p k h á c	3,861,807,634	2,614,347,042
<b>Cộng</b>	<b>129,618,393,276</b>	<b>131,407,621,848</b>
<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>		
<b>Vay dài hạn VND</b>	<b>18,357,713,544</b>	<b>25,567,713,544</b>
Ngân hàng TMCP u t & PT Vi t Nam CN Qu ng Nam (1)	7,663,561,544	7,663,561,544
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN H i An (2)	3,194,152,000	7,404,152,000
Ngân hàng TMCP Ngo i Th ng Vi t Nam CN Qu ng Nam (3)	7,500,000,000	10,500,000,000
<b>Vay dài hạn USD</b>	<b>93,149,941,450</b>	<b>25,290,441,621</b>
Ngân hàng Phát triển Vi t Nam CN Qu ng Nam (4)	72,949,881,472	-
S g i a o d c h I I I - N g â n h à n g T M C P u t & P T V i t N a m ( 5 )	12,822,600,000	14,333,800,000
Ngân hàng Phát triển Vi t Nam CN Qu ng Nam (6)	7,377,459,978	10,956,641,621
<b>Vay dài hạn EURO</b>	<b>73,673,654,294</b>	<b>-</b>
Ngân hàng Phát triển Vi t Nam CN Qu ng Nam (7)	73,673,654,294	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Nội dung tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>Nợ dài hạn VND</b>	<b>100,310,240,000</b>	<b>104,310,240,000</b>
B Tài chính Việt Nam (8)	56,000,000,000	60,000,000,000
Quyết toán và phát triển Quảng Nam (9)	42,000,000,000	42,000,000,000
B Tài chính Việt Nam (10)	2,310,240,000	2,310,240,000
<b>Cộng</b>	<b>285,491,549,288</b>	<b>155,168,395,165</b>

**Thuyết minh các khoản vay và nợ dài hạn ngân hàng**

(1) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu & PT Việt Nam CN Quảng Nam giám đốc vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
03/2007/H	16/04/2007	60 tháng kể từ ngày vay ưu tiên	Theo lãi suất thả nổi kỳ 12 tháng trừ sau cùng với lãi suất biên tối thiểu 4,8%/năm.	Tài sản hình thành từ vốn vay

(2) Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Hải An: Khoản vay ngắn hạn liệt kê Công ty Du lịch & Thương mại Hải An với số dư tính 31/12/2014 là: 3.194.152.000 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Quảng Nam giám đốc vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
6500JI/12107/NHNT	18/04/2012	72 tháng kể từ ngày vay ưu tiên	Theo lãi suất cho vay dài hạn VND thả nổi kèm theo điều kiện ưu tiên và thay đổi không quá 3 tháng/lần	Nhà hàng liên tục khu vực Hải An, Trung tâm kinh doanh và hợp tác tín dụng có ký hiệu số 01/03-04-2012

(4) Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Quảng Nam các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
Hợp đồng vay phi gia B tài chính thay thế cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty cổ phần	06/01/2012	29 năm sau ngày rút vốn ưu tiên	6,75%/năm + phí cho vay là 0,2%/năm cho khoản tín dụng ngân hàng và số tiền vay tương đương	TS hình thành từ nguồn vốn vay.

(5) Sơ giao dịch III - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu & PT Việt Nam giám đốc vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
04-H -SGD3	09/05/2006	17 năm	Lãi suất LIBOR 6 tháng + 0,85%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

N m tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 n m 2014

n v tính: ng Vi t Nam

(6) Ngân hàng Phát triển Vi t Nam CN Qu ng Nam g m h p ng vay sau:

S h p ng	Ngày vay	Ngày áo h n	Lãi su t	Hình th c m b o
01/TDNN	24/07/2003	15 n m	0%/n m và phí qu n lý cho vay 0,25%/n m.	TS hình thành t ngu n v n vay.

(7) Ngân hàng Phát triển Vi t Nam CN Qu ng Nam g m h p ng vay sau:

S h p ng	Ngày vay	Ngày áo h n	Lãi su t	Hình th c m b o
S 02/2013/H ODA- NHPTVN	25/02/2013	25 n m	0,44%/n m tính trên s d n vay	TS hình thành t ngu n v n vay.

(8) B Tài chính Vi t Nam g m h p ng vay sau:

S h p ng	Ngày vay	Ngày áo h n	Lãi su t	Hình th c m b o
Hi p nh vay l i gi a B tài chính Vi t Nam và Công ty CP C p thoát n c Qu ng Nam	05/02/2010	20 n m	2,8%/n m và phí qu n lý tài kho n 0,2%/n m	TS hình thành t ngu n v n vay.

(9) Q y ư t và phát triển Qu ng Nam g m h p ng vay sau:

S h p ng	Ngày vay	Ngày áo h n	Lãi su t	Hình th c m b o
03/2013/H TD- Q T	27/03/2013	10 n m 3 tháng	12%/n m	Tài s ng n li n v i t hình thành trong t ng lai

(10) B Tài chính Vi t Nam g m h p ng vay sau:

S h p ng	Ngày vay	Ngày áo h n	Lãi su t	Hình th c m b o
Theo th a thu n ghi nh gi a Chính ph n c CHXNCN Vi t Nam và Chính ph n c C ng hòa Italia	26/12/2013	Trong vòng 36 n m, th i h n thanh toán giai o n u là 20 n m	0%/n m	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

**21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng chi tiết biến động của Vốn chủ sở hữu:** xem trang số 36.**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Tỷ lệ góp	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	51%	110,160,000,000	110,160,000,000
Vốn góp của các công ty khác	49%	105,840,000,000	105,840,000,000
+ Công ty TNHH MTV Ngô Trăn Gia	15%	32,400,000,000	32,400,000,000
+ Các công ty khác	34%	73,440,000,000	73,440,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>216,000,000,000</b>	<b>216,000,000,000</b>

**c. Các giao dịch và biến động của các thành phần vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận chia sẻ như sau**

	Năm 2014	Năm 2013
Vốn chủ sở hữu	<b>30,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>
Vốn góp của nhà nước	216,000,000,000	216,000,000,000
Vốn góp của công ty khác	216,000,000,000	216,000,000,000
Các khoản lợi nhuận chia sẻ trên lợi nhuận năm trước	15,120,000,000	15,120,000,000

**d. Các khoản phi thuế**

	31/12/2014	01/01/2014
Số tiền thuế phi thuế ký phát hành	216,000,000	216,000,000
Số tiền thuế phi thuế đã bán ra công chúng	216,000,000	216,000,000
Các khoản phi thuế thông qua	216,000,000	216,000,000
Số tiền thuế phi thuế đang lưu hành	216,000,000	216,000,000
Các khoản phi thuế thông qua	216,000,000	216,000,000
Mệnh giá các khoản phi thuế đang lưu hành: đồng Việt Nam/các khoản phi thuế.	10,000	10,000

**e. Các khoản nợ của doanh nghiệp**

	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	6,250,003,624	5,234,607,012
Quỹ dự phòng tài chính	1,636,878,742	761,573,990
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,504,166,216	1,301,086,893
<b>Cộng</b>	<b>9,391,048,582</b>	<b>7,297,267,895</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chi tiêu sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

N m tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

n v tính: đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO K T QU HO T NG KINH DOANH.**

<b>01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>N m 2014</b>	<b>N m 2013</b>
Doanh thu thuần	59,392,213,279	45,174,555,637
Doanh thu bán hàng hóa	1,174,891,081	1,345,374,683
Doanh thu kinh doanh bất động sản	19,632,138,053	23,419,669,405
Doanh thu hợp đồng xây dựng	22,315,301	7,448,253,421
Doanh thu bán vật tư, thi công các công việc khác	6,415,112,072	4,808,460,546
<b>Cộng</b>	<b>86,636,669,786</b>	<b>82,196,313,692</b>
<b>02. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>N m 2014</b>	<b>N m 2013</b>
Doanh thu thuần	59,392,213,279	45,174,555,637
Doanh thu bán hàng hóa	1,174,891,081	1,345,374,683
Doanh thu kinh doanh bất động sản	19,632,138,053	23,419,669,405
Doanh thu hợp đồng xây dựng	22,315,301	7,448,253,421
Doanh thu bán vật tư, thi công các công việc khác	6,415,112,072	4,808,460,546
<b>Cộng</b>	<b>86,636,669,786</b>	<b>82,196,313,692</b>
<b>04. Giá trị hàng bán</b>	<b>N m 2014</b>	<b>N m 2013</b>
Giá trị hàng thuần	39,616,467,924	31,668,518,660
Giá trị hàng bán hàng hóa	648,854,507	1,078,573,411
Giá trị hàng kinh doanh bất động sản	17,675,023,702	21,487,083,200
Giá trị hàng xây lắp	85,791,025	7,173,290,121
Giá trị hàng bán vật tư, thi công các công việc khác	533,920,544	3,433,404,521
<b>Cộng</b>	<b>58,560,057,702</b>	<b>64,840,869,913</b>
<b>05. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>N m 2014</b>	<b>N m 2013</b>
Lãi tín dụng, tín dụng cho vay	4,424,093,903	3,193,980,848
Lãi thu phí sử dụng vốn	4,227,517,785	9,735,407,000
Cổ tức liên quan	9,457,716,727	13,080,849,653
Lãi chênh lệch giá chứng khoán	6,072,764,857	-
Lãi do thanh lý kho nợ tài chính	-	473,542,278
<b>Cộng</b>	<b>24,182,093,272</b>	<b>26,483,779,779</b>
<b>06. Chi phí tài chính</b>	<b>N m 2014</b>	<b>N m 2013</b>
Lãi vay	5,769,658,585	2,669,828,675
Lãi chênh lệch giá chứng khoán	21,795,092	112,121,138
Lãi chênh lệch giá chứng khoán	-	374,088,471
Đ phòng các khoản nợ	-	365,051,610
Chi phí tài chính khác	1,771,586,132	2,044,820,172
<b>Cộng</b>	<b>7,563,039,809</b>	<b>5,565,910,066</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

N m tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

n v tính: đồng Việt Nam

	N m 2014	N m 2013
<b>07. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	5,880,786,957	3,235,191,392
Chi phí vật liệu, nguyên liệu	213,919,543	168,728,038
Chi phí khấu hao TSC	172,457,948	83,900,305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,829,262	27,028,920
Chi phí bằng tiền khác	2,157,571,603	2,092,172,855
<b>Cộng</b>	<b>8,438,565,313</b>	<b>5,607,021,510</b>
<b>08. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	3,506,639,617	3,955,215,356
Chi phí vật liệu, nguyên liệu, công cụ	516,911,818	216,212,218
Chi phí khấu hao TSC	1,188,853,926	711,794,447
Thuế, phí và lệ phí	4,000,000	126,169,586
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(192,580,533)
Chi trả công bồi dưỡng	-	27,843,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,352,588	50,956,189
Chi phí bằng tiền khác	6,807,423,956	4,898,980,127
<b>Cộng</b>	<b>12,058,181,905</b>	<b>9,794,590,390</b>
<b>09. Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý tài sản cũ	7,500,000,000	-
Thu giao khoán nhận công khai	-	219,350,910
Thu TNDN công khai	-	22,012,027
H trợ cấp di sản phí tổn	244,191,000	-
Ngân sách hỗ trợ lãi suất	93,433,000	112,000,000
X lý công nợ	677,155,143	-
Thu nhập khác	76,208,379	426,935,972
<b>Cộng</b>	<b>8,590,987,522</b>	<b>780,298,909</b>
<b>10. Chi phí khác</b>		
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	5,850,000,000	-
Chi phí di sản, phí tổn	75,627,184	-
Phí vi phạm hành chính	890,595,575	174,656,023
Chi phí bù đắp chi phí do chi phí	1,900,000,000	-
X lý công nợ	420,575,127	-
Phí vi phạm hợp đồng	-	242,000,000
Chi phí khác	890,132	261,667,795
<b>Cộng</b>	<b>9,137,688,018</b>	<b>678,323,818</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

N m tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 n m 2014

n v tính: đồng Việt Nam

	N m 2014	N m 2013
<b>11. Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. T ng l i nhu n k toán tr c thu	23,652,217,833	22,973,676,683
2. Các kho n i u ch nh t ng, gi m l i nhu n k toán xác nh thu nh p ch u thu thu nh p doanh nghiệp:	(8,567,121,152)	(12,310,698,945)
- Các kho n i u ch nh t ng	890,595,575	770,150,708
+ Ph t vi ph m hành chính	879,679,812	174,656,023
+ L ho t ng b t ng s n quy t toán riêng	-	595,494,685
+ Lãi ch m n p b o hi m và chênh l ch công n b o hi m	10,915,763	-
- Các kho n i u ch nh gi m	9,457,716,727	13,080,849,653
+ C t c, l i nhu n c chia	9,457,716,727	13,080,849,653
3. Thu nh p ch u thu n m hi n hành ( 1+2)	15,085,096,681	10,662,977,738
+ Thu nh p ch u thu ho t ng kinh doanh chính	14,000,066,237	10,662,977,738
+ Thu nh p ch u thu ho t ng kinh doanh b t ng s n	1,085,030,444	-
4. Thu su t thu TNDN	22%	25%
5. Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,318,721,270	2,665,744,435
6. T ng chi phí thu nhập doanh nghiệp n m hi n hành	<b>3,318,721,270</b>	<b>2,665,744,435</b>
<b>12. Lãi c b n trên c phi u</b>		
	N m 2014	N m 2013
L i nhu n k toán sau thu thu nh p doanh nghiệp	20,333,496,563	20,307,932,248
L i nhu n ho c l phân b cho c ông s h u c phi u ph thông.	20,333,496,563	20,307,932,248
C phi u c ông ang l u hành bình quân trong n m	21,600,000	21,600,000
Lãi c b n trên c phi u	<b>941</b>	<b>940</b>

**13. M c tiêu và chính sách qu n lý r i ro tài chính**

Các r i ro chính t công c tài chính bao g m r i ro th tr ng, r i ro tín d ng và r i ro thanh kho n

Ban T ng giám c xem xét và th ng nh t áp d ng các chính sách qu n lý cho nh ng r i ro nói ên nh sau:

**13.1 R i ro th tr ng**

R i ro th tr ng là r i ro mà giá tr h p lý c a các lu ng ti n trong t ng lai c a m t công c tài chính s bi n ng theo nh ng thay i c a giá th tr ng. R i ro th tr ng có ba lo i r i ro: r i ro lãi su t, r i ro ti n t và r i ro v giá khác, ch ng h n nh r i ro v giá c ph n. Công c tài chính c a công ty b nh h ng b i r i ro th tr ng bao g m các kho n ti n và ti ng i ngân hàng.

Các phân tích nh y nh c trình bày d i ây liên quan n tình hình tài chính c a Công ty t i ngày 31 tháng 12 n m 2014 và ngày 31 tháng 12 n m 2013.

Các phân tích nh y này ã c l p trên c s giá tr các kho n n thu n, t l gi a các kho n n có lãi su t c nh và các kho n n có lãi su t th n i và t l t ng quan gi a các công c tài chính có g c ngo i t là không thay i

## THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

N m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2014

n v tính: ng Vi t Nam

Khi tính toán các phân nh y, Ban T ng giám c gi nh r ng nh y c a các công c n s n sàng bán trên b ng cân i k toán và các kho n m c có liên quan trong báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh b nh h ng b i các thay i trong gi nh v r i ro th tr ng t ng ng. Phép phân tích này c đ a trên các tài s n và n ph i tr tài chính mà Công ty n m gi t i ngày 31 tháng 12 n m 2014 và ngày 31 tháng 12 n m 2013.

### R i ro lãi su t

R i ro lãi su t là r i ro mà giá tr h p lý ho c các lu ng ti n trong t ng lai c a m t công c tài chính s bi n ng theo nh ng thay i c a lãi su t th tr ng. R i ro th tr ng do thay i lãi su t c a Công ty ch y u liên quan n kho n ti n và các kho n ti ng i ng nh n c a Công ty.

Công ty qu n lý r i ro lãi su t b ng cách phân tích tình hình c nh tranh trên th tr ng có c các lãi su t có l i cho m c ích c a Công ty và v n n m trong gi i h n qu n lý r i ro c a mình.

#### nh y i v i lãi su t

nh y c a các kho n ti n và các kho n ti ng i ng nh n c a Công ty i v i s thay i có th x y ra m c h p lý trong lãi su t c th hi n nh sau.

V i gi nh là các bi n s khác không thay i, các bi n ng trong lãi su t c a các kho n ti n và các kho n ti ng i ng nh n v i lãi su t th n i có nh h ng n l i nh n tr c thu c a Công ty nh sau:

	T ng/gi m i m c b n	nh h ng n l i nhu n tr c thu
<b>Cho k k toán k t thúc ngày 31/12/2014</b>		
VND	+100	(961,933,054)
	-100	961,933,054
USD	+50	(495,791,884)
	-50	495,791,884
<b>Cho k k toán k t thúc ngày 31/12/2013</b>		
VND	+200	(1,745,934,394)
	-200	1,745,934,394
USD	+100	(327,212,714)
	-100	327,212,714

M c t ng/gi m i m c b n s đ ng phân tích nh y i v i lãi su t c gi nh đ a trên các i u ki n có th quan sát c c a th tr ng hi n t i. Các i u ki n này cho th y m c bi n ng cao h n không áng k so v i các k tr c.

### 13.2 R i ro ngo i t

R i ro ngo i t là r i ro mà giá tr h p lý c a các lu ng ti n trong t ng lai c a m t công c tài chính s bi n ng theo nh ng thay i c a t giá ngo i t. Công ty ch u r i ro do s thay i c a t giá h i oái liên quan tr c ti p n các ho t ng kinh doanh c a công ty b ng các n v ti n t khác ng Vi t Nam.

Công ty qu n lý r i ro ngo i t b ng cách xem xét tình hình th tr ng hi n hành và đ ki n khi Công ty l p k ho ch cho các nghi p v trong t ng lai b ng ngo i t. Công ty không s đ ng b t k công c tài chính phái sinh phòng ng a r i ro ngo i t c a mình



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

N m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2014

n v tính: ng Vi t Nam

*nh y i v i ngo i t*

nh y c a các kho n vay Công ty i v i s thay i có th x y ra m c h p lý c a ngo i t c th hi n nh sau.

V i gi nh là các bi n s khác không thay i, b ng d i ây th hi n nh y c a l i nhu n tr c thu c a Công ty (do s thay i giá tr h p lý c a tài s n và n ph i tr ) i v i các thay i có th x y ra m c h p lý c a t giá USD.

	<i>Thay i t giá USD</i>	<i>VN nh h ng n l i nhu n tr c thu</i>
N m nay	+0,5%	(961,640,312)
	-0,5%	961,640,312
N m tr c	+1%	(292,305,417)
	-1%	292,305,417

**R i ro v giá c phi u**

Công ty không có u t c phi u nên không phát sinh r i ro này.

**13.3 R i ro tín d ng**

R i ro tín d ng là r i ro mà m t bên tham gia trong m t công c tài chính ho c h p ng khách hàng không th c hi n các ngh a v c a mình, d n n t n th t v tài chính. Công ty có r i ro tín d ng t các ho t ng s n xu t kinh doanh c a mình (ch y u i v i các kho n ph i thu khách hàng) và t ho t ng tài chính c a mình, bao g m t i n g i ngân hàng.

*Ph i thu khách hàng*

Công ty gi m thi u r i ro tín d ng b ng cách ch giao d ch v i các n v có kh n ng tài chính t t công ty th ng xuyên theo dõi ch t ch n ph i thu ôn c thu h i. Trên c s này và kho n ph i thu c a Công ty liên quan n nhi u khách hàng khác nhau nên r i ro tín d ng không t p trung vào m t khách hàng nh t nh.

*Ti n g i ngân hàng*

Công ty ch y u duy trì s ti n g i t i các ngân hàng l n có uy tín Vi t Nam. Công ty nh n th y m c t p trung r i ro tín d ng i v i ti n g i ngân hàng là th p.

Ban T ng giám c c a Công ty ánh giá r ng h u h t các tài s n tài chính u trong h n và không b suy gi m v i các tài s n tài chính này u liên quan n các khách hàng có uy tín và có kh n ng thanh toán t t ngo i tr các kho n ph i thu quá h n và b suy gi m c trình bày trong b ng sau ây:

	Không quá h n và không b suy gi m	Quá h n	
		không b suy gi m	b suy gi m
31 tháng 12 n m 2014			
D i 90 ngày	31,853,822,600	-	-
91-180 ngày	-	-	-
>181 ngày	-	-	1,732,950,608
<b>T ng c ng giá tr ghi s</b>	<b>31,853,822,600</b>	<b>-</b>	<b>1,732,950,608</b>
D phòng gi m giá tr	-	-	1,732,950,608
<b>Giá tr thu n</b>	<b>31,853,822,600</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
31 tháng 12 n m 2013			
D i 90 ngày	27,350,151,343	-	-
91-180 ngày	-	-	-
>181 ngày	-	-	1,453,429,804

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

N m tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 n m 2014

n v tính: ng Việt Nam

Tổng giá trị ghi s	27,350,151,343	-	1,453,429,804
D phòng ghi m giá tr	-	-	1,453,429,804
<b>Giá tr thu n</b>	<b>27,350,151,343</b>	<b>-</b>	<b>9,393,300</b>

**13.4 R i ro thanh kho n**

R i ro thanh kho n là r i ro Công ty g p khó kh n khi th c hi n các ngh a v tài chính do thi u v n. R i ro thanh kho n c a Công ty ch y u phát sinh t vi c các tài s n tài chính và n ph i tr tài chính có các th i i m áo h n l ch nhau.

Công ty giám sát r i ro thanh kho n thông qua vi c duy trì m t l ng ti n m t và các kho n t ng ng ti n và các kho n vay ngân hàng m c mà Ban T ng giám c cho là áp ng cho các ho t ng c a Công ty và gi m thi u nh h ng c a nh ng bi n ng v lu ng ti n.

B ng d i ây t ng h p th i h n thanh toán c a các kho n n ph i tr tài chính c a Công ty d a trên các kho n thanh toán d ki n theo h p ng theo c s ch a c chi t kh u:

VND

<b>31 tháng 12 n m 2014</b>	<i>D i l n m</i>	<i>T 1-5 n m</i>	<i>Trên 5 n m</i>	<i>T ng c ng</i>
Các kho n vay và n	71,554,985,265	10,857,713,544	274,633,835,744	357,046,534,553
Ph i tr ng i bán	84,399,658,060	-	-	84,399,658,060
Các kho n ph i tr , ph i n p ng n h n khác và chi phí ph i tr	53,487,455,850	-	-	53,487,455,850
	<b>137,887,113,910</b>	<b>10,857,713,544</b>	<b>274,633,835,744</b>	<b>494,933,648,463</b>

<b>31 tháng 12 n m 2013</b>	<i>D i l n m</i>	<i>T 1-5 n m</i>	<i>Trên 5 n m</i>	<i>T ng c ng</i>
Các kho n vay và n	53,396,047,281	15,067,713,544	140,100,681,621	208,564,442,446
Ph i tr ng i bán	101,982,677,166	-	-	101,982,677,166
Các kho n ph i tr , ph i n p ng n h n khác và chi phí ph i tr	175,881,797,887	-	-	175,881,797,887
	<b>331,260,522,334</b>	<b>15,067,713,544</b>	<b>140,100,681,621</b>	<b>486,428,917,499</b>

Công ty cho r ng m c t p trung r i ro i v i v i c tr n là th p. Công ty có kh n ng ti p c n các ngu n v n và ki m soát đồng tí n l u chuy n thu n t ho t ng có th thanh toán các kho n công n n h n thanh toán.

**Tài s n m b o**

Công ty không n m gi b t k tài s n m b o nào c a bên th ba vào ngày 31 tháng 12 n m 2014 và ngày 31 tháng 12 n m 2013.

**14. Tài s n tài chính và n ph i tr tài chính:** Xem trang 37.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

N m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2014

n v tính: ng Vi t Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO L U CHUYỂN TI N T .**

**15. Các khoản giao dịch không bằng tiền nh h ng n báo cáo l u chuy n ti n t và các khoản tiền do doanh nghiệp nhận gi nh ng không c s d ng**

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tăng giảm tiền l n do doanh nghiệp nhận gi nh ng không c s d ng do có sự h n ch c a pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

**VIII. NH NG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Nh ng khoản tiền tạm tàng, khoản cam kết và nh ng thông tin tài chính khác: không phát sinh**

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chi ch t trong niên 2014 nh sau:**

- Các giao dịch trọng yếu và s d v i các bên liên quan:

Bên liên quan	M i quan h	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	S d cuối kỳ
Công ty Liên doanh Khách sạn Riverpark Hi An	Công ty liên kết	C t c nh n c	1,966,082,310	2,271,776,566
Công ty Liên doanh Khách sạn Victoria Hi An	Công ty liên kết	C t c nh n c	6,361,634,417	12,516,896,318
Công ty TNHH MTV T v n thi t k và XD Th nh t	Công ty liên kết	Tr tr c chi phí công trình Ph i tr chi phí công trình	- (4,231,052)	54,000,000 (4,231,052)
Công ty CP XNK Th y s n Qu ng Nam	Công ty liên kết	Ph i tr tiến mua nhà máy Cho m n tiến	(537,251,000) 1,120,000,000	(12,749,000) 1,176,000,000
		Ph i tr khu ô th s 9	299,703,000	(516,726,184)
		Ph i tr	688,137,000	(322,970,000)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**- Giao dịch với thành viên chủ chốt :**

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	223.000.000	-
Ban Tổng giám đốc	Lương và thưởng	1.394.261.406	-

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh nước sạch, bất động sản, xây lắp. Các chi nhánh của Công ty đều đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Vì vậy, Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh năm 2014:**

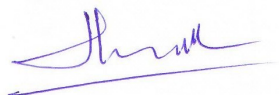
Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
Kinh doanh hoạt động nước sạch	59.392.213.279	39.616.467.924	19.775.745.355
Kinh doanh hoạt động bán hàng hóa	1.174.891.081	648.854.507	526.036.574
Kinh doanh hoạt động kinh doanh bất động sản	19.632.138.053	17.675.023.702	1.957.114.351
Kinh doanh hoạt động xây lắp	22.315.301	85.791.025	(63.475.724)
Kinh doanh hoạt động bán vật tư, thiết bị các lĩnh vực khác	6.415.112.072	533.920.544	5.881.191.528
<b>Tổng cộng</b>	<b>86.636.669.786</b>	<b>58.560.057.702</b>	<b>28.076.612.084</b>

**5. Thông tin so sánh:**

Số liệu đầu năm 2014 là số liệu của Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AASC với báo cáo kiểm toán viên đưa ý kiến ngoại trừ.

**6. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Y

Quảng Nam, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Trung

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

N m tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 n m 2014

n v tính: ng Việt Nam

**V.9. Tài sản hữu hình**

Kho n m c	Nhà c a, v t ki n trúc	Máy móc thi t b	Ph ng ti n v n t i	Thi t b qu n lý	Tài s n c nh khác	T ng c ng
<b>Nguyên giá</b>						
S d t i ngày u n m	97,609,962,125	26,647,513,259	154,357,516,042	1,365,473,344	3,331,927,973	<b>283,312,392,743</b>
<i>Mua trong n m</i>	-	37,992,000	-	83,636,364	-	<b>121,628,364</b>
<i>T XDCB h.thành</i>	63,171,614,371	-	5,004,132,024	-	-	<b>68,175,746,395</b>
<i>T ng khác</i>	6,007,675,496	-	-	-	-	<b>6,007,675,496</b>
<i>Thanh lý tài s n</i>	(5,850,000,000)	-	-	-	-	<b>(5,850,000,000)</b>
<i>Gi m theo TT45</i>	-	-	-	(56,269,372)	(93,937,328)	<b>(150,206,700)</b>
S d t i ngày cu i n m	160,939,251,992	26,685,505,259	159,361,648,066	1,392,840,336	3,237,990,645	<b>351,617,236,298</b>
<b>Giá tr hao mòn l y k</b>						
S d t i ngày u n m	30,965,814,715	12,723,671,947	47,490,672,479	447,603,575	1,187,263,658	<b>92,815,026,374</b>
<i>Kh u hao trong n m</i>	6,110,776,460	1,016,977,260	9,246,123,156	38,028,497	137,004,372	<b>16,548,909,745</b>
<i>Thanh lý tài s n</i>	(1,572,187,500)	-	-	-	-	<b>(1,572,187,500)</b>
<i>Gi m theo TT45</i>	-	-	-	(56,269,372)	(93,937,328)	<b>(150,206,700)</b>
S d t i ngày cu i n m	35,504,403,675	13,740,649,207	56,736,795,635	429,362,700	1,230,330,702	<b>107,641,541,919</b>
<b>Giá tr còn l i</b>						
S d t i ngày 01/01/2014	66,644,147,410	13,923,841,312	106,866,843,563	917,869,769	2,144,664,315	<b>190,497,366,369</b>
S d t i ngày 31/12/2014	125,434,848,317	12,944,856,052	102,624,852,431	963,477,636	2,007,659,943	<b>243,975,694,379</b>

\* Giá tr còn l i c a TSC HH ã dùng th ch p, c m c m b o các kho n vay: không có

\* Nguyên giá tài s n c nh cu i k ã kh u hao h t nh ng v n còn s d ng: 21.970.016.666 ng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Nội dung tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

**V.21. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng chi tiết biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Chênh lệch giá trị	Quỹ phát triển	Quỹ phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	Ngũn v n u t XDCB	L i nhu n sau thu ch a phân ph i	C ng
<b>S d u n m tr c</b>	<b>216,000,000,000</b>	-	<b>3,276,676,580</b>	<b>1,196,728,974</b>	<b>905,018,633</b>	<b>10,556,102,000</b>	<b>19,803,413,021</b>	<b>251,737,939,208</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	20,307,932,248	<b>20,307,932,248</b>
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-	2,178,375,432	594,102,391	396,068,260	-	(3,168,546,083)	-
- Nhận v n t ngân sách	-	-	-	-	-	19,158,893,785	-	<b>19,158,893,785</b>
- T ng khác	-	374,434,125	-	-	-	-	-	<b>374,434,125</b>
- Chia c t c	-	-	-	-	-	-	(15,120,000,000)	<b>(15,120,000,000)</b>
- Trích qu khen th ng phúc l i	-	-	-	-	-	-	(1,514,866,938)	<b>(1,514,866,938)</b>
- Bù p n khó òi	-	-	-	(1,029,257,375)	-	-	-	<b>(1,029,257,375)</b>
- Gi m khác	-	(374,434,125)	(220,445,000)	-	-	-	-	<b>(594,879,125)</b>
<b>S d cu i n m tr c</b>	<b>216,000,000,000</b>	-	<b>5,234,607,012</b>	<b>761,573,990</b>	<b>1,301,086,893</b>	<b>29,714,995,785</b>	<b>20,307,932,248</b>	<b>273,320,195,928</b>
<b>S d u n m nay</b>	<b>216,000,000,000</b>	-	<b>5,234,607,012</b>	<b>761,573,990</b>	<b>1,301,086,893</b>	<b>29,714,995,785</b>	<b>20,307,932,248</b>	<b>273,320,195,928</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	20,333,496,563	<b>20,333,496,563</b>
- Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	1,015,396,612	2,233,872,547	203,079,323	-	(3,452,348,482)	-
- Nhận v n t ngân sách	-	-	-	-	-	15,337,611,865	-	<b>15,337,611,865</b>
- Chia c t c	-	-	-	-	-	-	(15,120,000,000)	<b>(15,120,000,000)</b>
- Trích qu khen th ng phúc l i	-	-	-	-	-	-	(1,735,583,766)	<b>(1,735,583,766)</b>
- Bù p n khó òi	-	-	-	(1,358,567,795)	-	-	-	<b>(1,358,567,795)</b>
- Gi m khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>S d cu i n m nay</b>	<b>216,000,000,000</b>	-	<b>6,250,003,624</b>	<b>1,636,878,742</b>	<b>1,504,166,216</b>	<b>45,052,607,650</b>	<b>20,333,496,563</b>	<b>290,777,152,795</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN PHẨM THOÁT NƯỚC QUẢNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nội dung tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		31/12/2013		31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị	D phòng	Giá trị	D phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	33,586,773,208	1,732,950,608	28,803,581,147	1,453,429,804	31,853,822,600	27,350,151,343
- Phải thu khác và Tài sản ngắn hạn khác	20,256,998,425	-	18,315,847,119	-	20,256,998,425	18,315,847,119
- Tiền và các khoản thanh toán ngắn hạn	88,021,198,115	-	83,501,451,313	-	88,021,198,115	83,501,451,313
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>141,864,969,748</b>	<b>1,732,950,608</b>	<b>130,620,879,579</b>	<b>1,453,429,804</b>	<b>140,132,019,140</b>	<b>129,167,449,775</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	357,046,534,553	-	208,564,442,446	-	357,046,534,553	208,564,442,446
- Phải trả ngắn hạn	84,399,658,060	-	101,982,677,166	-	84,399,658,060	101,982,677,166
- Phải trả khác	53,487,455,850	-	111,104,089,293	-	53,487,455,850	111,104,089,293
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>494,933,648,463</b>	<b>-</b>	<b>421,651,208,905</b>	<b>-</b>	<b>494,933,648,463</b>	<b>421,651,208,905</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất khả thi bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tín dụng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả ngắn hạn và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.